

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 57/2026/HS-ST
Ngày: 13-3-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Hạnh Nguyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Hải

2. Ông Đặng Song Hoàn

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đào Thị Lan Anh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân khu vực 11 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Xuân Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 41/2026/TLST-HS ngày 28 tháng 01 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2026/QĐXXST-HS ngày 26 tháng 02 năm 2026; đối với bị cáo:

Nguyễn Thành T, sinh năm 1997 tại Thành phố Hồ Chí Minh; nơi thường trú: Ấp L, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi ở hiện tại: Số F, Hoàng Văn H, khu Á, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Tài xế xe taxi; trình độ học vấn: 01/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Thành T1, sinh năm 1960 (đã chết) và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1970; có vợ là Trần Thị T2, sinh năm 2002; bị cáo chưa có con.

Tiền án: Không; tiền sự: Không.

Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 20-10-2025; hiện bị cáo đang cư trú tại phường V, Thành phố Hồ Chí Minh (*có mặt*).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:**

1. Bà Đỗ Thị Cẩm H2, sinh năm 2003; địa chỉ: B T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (*vắng mặt*).

2. Bà Dư Thanh H4, sinh năm 2006; địa chỉ: Số E L, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh (*vắng mặt*).

3. Bà Phạm Trần Như Q, sinh năm 1996; địa chỉ: D Bà T, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh (*vắng mặt*).

4. Bà Lê Nguyễn Hoàng O, sinh năm 2003; địa chỉ: 1 Hồ Q, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh (*vắng mặt*).

5. Bà Nguyễn Thị Thu T3, sinh năm 1998; địa chỉ: F T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

6. Bà Võ Thị Như Ý, sinh năm 2002; địa chỉ: A X, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

7. Bà Võ Thị Ngọc Đ, sinh năm 1996; địa chỉ: E K, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

8. Bà Phan Thị Thu H3, sinh năm 1998; địa chỉ: Số E đường L, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 10-2024, do không có tiền trả nợ cho các khoản vay ngân hàng nên Nguyễn Thành T đã nảy sinh ý định dùng tiền cá nhân tích góp được cho vay lấy lãi suất cao để thu lợi bất chính. Trong quá trình làm tài xế xe taxi, T đã giới thiệu với khách đi xe nếu có nhu cầu vay tiền thì liên hệ T qua số điện thoại 0384505655 để vay tiền. Sau đó, T sử dụng 03 tài khoản Ngân hàng gồm Ngân hàng thương mại cổ phần Á (A) số tài khoản 250502289; Ngân hàng thương mại cổ phần Q1 (MB) số tài khoản 9336121898 và Ngân hàng thương mại cổ phần Q2 (V) số tài khoản 021459360 để thực hiện việc chuyển và nhận tiền cho vay với mức lãi suất từ 0,667%/ngày - 3.33%/ngày, cao gấp 12 lần đến 60.8 lần so với mức lãi suất cao nhất là 0,05479% quy định trong Bộ luật Dân sự, khi người vay không có khả năng trả khoản đã vay cũ thì T sẽ cho khách tiếp tục vay thêm tiền, tạo thêm đợt vay mới.

Quá trình điều tra xác định từ tháng 10-2024 đến tháng 9-2025, Nguyễn Thành T đã cho tổng cộng 08 người vay tiền, cụ thể như sau:

1. Chị Đỗ Thị Cẩm H2: Vào ngày 25-11-2024, T cho chị H2 vay số tiền 10.000.000đ với lãi suất 3.000.000đ/tháng (30%/tháng), H2 đã đóng 03 tháng tiền lãi với số tiền 9.000.000đ. Căn cứ lãi suất cao nhất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 20%/năm, lãi suất 03 tháng tương đương với số tiền 500.000đ. Như vậy, T cho chị H2 vay với lãi suất cao gấp 18 lần lãi suất cao nhất quy định, thu lợi bất chính số tiền 8.500.000đ.

2. Chị Dư Thanh H4: Vào ngày 04-10-2024, T cho chị H4 vay số tiền 10.000.000đ với lãi suất 3.000.000đ/tháng (30%/tháng), từ tháng 10-2024 đến tháng 02-2025, H4 đóng lãi 04 tháng với số tiền 12.000.000đ. Căn cứ lãi suất cao nhất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 20%/năm, lãi suất 04 tháng tương đương với số tiền 666.667đ. Như vậy, T cho chị Dư Thanh H4 vay với lãi suất cao gấp 18 lần lãi suất cao nhất quy định, thu lợi bất chính số tiền 11.333.333đ.

Chị Dư Thanh H4 chưa trả số tiền gốc là 10.000.000đ cho T.

3. Chị Phạm Trần Như Q: Vào ngày 12-6-2025, T cho chị Q vay số tiền 20.000.000đ với lãi suất 4.000.000đ/tháng (20%/tháng); từ ngày 12-6-2025 đến 12-8-2025, Q đã đóng lãi được 03 tháng với số tiền là 12.000.000đ. Căn cứ lãi suất cao nhất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 20%/năm, lãi suất 02 tháng tương đương

với số tiền 1.000.000đ. Như vậy, T cho chị Q vay với lãi suất cao gấp 12 lần lãi suất cao nhất quy định, thu lợi bất chính số tiền 11.000.000đ.

Chị Q chưa trả số tiền gốc là 20.000.000đ cho T.

4. Chị Lê Nguyễn Hoàng O: Vào ngày 31-5-2025, T cho chị O vay số tiền 5.000.000đ với mức lãi suất 1.500.000đ/tháng (30%/tháng), T trừ trước 01 tháng tiền lãi 1.500.000đ nên chuyển cho O số tiền 3.500.000đ. Đến ngày 31-6-2025, O đang gặp khó khăn nên nói với T cho O trả tiền gốc hàng ngày và không thu lãi. Sau đó O trả cho T được 13 ngày tiền gốc với số tiền 3.900.000đ; T thu số tiền lãi là 1.500.000đ đối với khoản vay của chị O.

Căn cứ lãi suất cao nhất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 20%/năm, lãi suất 01 tháng tương đương với số tiền 83.333đ. Như vậy, T cho chị O vay với lãi suất cao gấp 18 lần lãi suất cao nhất quy định, thu lợi bất chính số tiền 1.416.667đ.

Chị O còn nợ T số tiền gốc 1.100.000đ.

5. Chị Nguyễn Thị Thu T3:

Lần 1: Vào ngày 14-01-2025, T cho chị T3 vay số tiền 5.000.000đ với lãi suất 1.500.000đ/tháng (30%/tháng); T trừ trước 01 tháng tiền lãi 1.500.000đ nên chuyển cho T3 số tiền 3.500.000đ. Từ tháng 01-2025 đến tháng 8-2025, T3 đã đóng tổng cộng 08 tháng tiền lãi là 12.000.000đ. Vào ngày 16-8-2025, T3 trả tiền gốc 1.500.000đ, còn nợ T số tiền gốc 3.500.000đ.

Căn cứ lãi suất cao nhất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 20%/năm (1.67%/tháng), lãi suất 08 tháng tương đương với số tiền 666.667đ. Như vậy, T cho chị T3 vay với lãi suất cao gấp 18 lần lãi suất cao nhất quy định, thu lợi bất chính số tiền 11.333.333đ.

Lần 2; lần 3: Vào ngày 01-7-2025 và ngày 28-7-2025, T cho chị T3 vay mỗi lần số tiền 5.000.000đ với thỏa thuận đóng ngày, mỗi ngày đóng tiền gốc và tiền lãi là 500.000đ, đóng tổng cộng 15 ngày. T3 đã đóng xong cả hai lần, mỗi lần 15 ngày với tổng số tiền 7.500.000đ, trong đó: tiền gốc 5.000.000đ và tiền lãi 2.500.000đ (3.3333%/ngày).

Căn cứ lãi suất cao nhất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 20%/năm (0.0548%/ngày) lãi suất 15 ngày tương đương với số tiền 41.096đ. Như vậy, T cho chị T3 vay với lãi suất cao gấp 60,8 lần lãi suất cao nhất quy định, thu lợi bất chính mỗi lần số tiền 2.458.904đ; tổng hai lần là 4.917.818đ.

6. Chị Võ Thị Như Ý: Vào ngày 07-9-2025, T cho chị Ý vay số tiền 5.000.000đ với thỏa thuận đóng ngày, mỗi ngày đóng tiền gốc và tiền lãi là 500.000đ, đóng tổng cộng 15 ngày. Từ ngày 07-9-2025 đến ngày 10-9-2025, Ý đã đóng cho T 06 ngày số tiền lãi và tiền gốc 3.000.000đ, trong đó: 2.000.000đ là tiền gốc và 1.000.000đ là tiền lãi.

Căn cứ lãi suất cao nhất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 20%/năm (0.0548%/ngày) lãi suất 06 ngày tương đương với số tiền 16.438đ. Như vậy, T cho chị Ý vay với lãi suất cao gấp 60,8 lần lãi suất cao nhất quy định, thu lợi bất chính số tiền 983.562đ.

Chị Ý còn nợ T số tiền gốc là 3.000.000đ.

7. Chị Võ Thị Ngọc Đ: Vào ngày 10-8-2025, T cho chị Đ vay số tiền 5.000.000đ với thỏa thuận đóng ngày, mỗi ngày đóng tiền gốc và tiền lãi là 500.000đ, đóng tổng cộng 15 ngày. Từ ngày 10-8-2025 đến ngày 14-9-2025, Đ đã đóng cho T 06 ngày số tiền lãi và tiền gốc 3.000.000đ, trong đó: 2.000.000đ là tiền gốc và 1.000.000đ là tiền lãi.

Căn cứ lãi suất cao nhất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 20%/năm (0.0548%/ngày) lãi suất 06 ngày tương đương với số tiền 16.438đ. Như vậy, T cho chị Đ vay với lãi suất cao gấp 60,8 lần lãi suất cao nhất quy định, thu lợi bất chính số tiền 983.562đ.

Chị Đ còn nợ T số tiền gốc là 3.000.000đ.

8. Chị Phan Thị Thu H3: Vào tháng 10-2024, T cho chị Phan Thị Thu H3 vay số tiền 5.000.000đ với lãi suất 1.000.000đ/tháng (tương đương 20%/tháng). Từ tháng 10-2024 đến tháng 4-2025, chị Phan Thị Thu H3 đã đóng tổng cộng 7 tháng với tổng số tiền lãi 7.000.000đ và trả 5.000.000đ tiền gốc cho T.

Căn cứ lãi suất cao nhất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 20%/năm (1.67%/tháng), lãi suất 07 tháng tương đương với số tiền 583.333đ. Như vậy, T cho chị Phan Thị Thu H3 vay với lãi suất cao gấp 12 lần lãi suất cao nhất quy định, thu lợi bất chính số tiền 6.416.667đ.

Như vậy: Tổng số tiền lãi T thu từ 08 người vay trên là 60.500.000đ, trong đó: số tiền lãi vượt quá quy định là 56.884.942đ, số tiền lãi cho phép theo quy định 3.615.058đ.

Tại cơ quan điều tra, Nguyễn Thành T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội nêu trên.

Vật chứng thu giữ và xử lý:

- 01 điện thoại di động hiệu Iphone Xs, màu đen, số máy MTE02J/A, Số Sêri: F17XR31EKP GG có gắn sim số điện thoại 0384505655 (đã qua sử dụng) là của T sử dụng để nhắn tin và lưu tin nhắn đối với những người T cho vay tiền.

- 01 điện thoại hiệu SamSung Galaxy A50, màu xanh, số Sêri: R58M50A3VRP, Kiểu máy: SM-A505F/DS có gắn sim số điện thoại 0329146510 (đã qua sử dụng). T sử dụng với mục đích nhắn tin cho những người vay tiền để yêu cầu họ trả tiền gốc và đóng lãi cho T.

Về trách nhiệm dân sự: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu trả lại số tiền thu lợi bất chính và bị cáo không yêu cầu giải quyết các vấn đề liên quan đến việc vay tiền giữa bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại Cáo trạng số 105/CT-VKSKV11 ngày 20-01-2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh truy tố bị cáo Nguyễn Thành T về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Nguyễn Thành T về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

+ Về hình phạt, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 35 Bộ luật Hình sự xử phạt tiền đối với bị cáo Nguyễn Thành T từ 50.000.000đ đến 60.000.000đ.

+ Về xử lý vật, tiền liên quan trực tiếp đến tội phạm:

Tịch thu, sung quỹ Nhà nước đối với số tiền bị cáo dùng để cho vay trong vụ án là 75.000.000đ và tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà bị cáo đã thu của người vay là 3.615.058đ.

Đối với số tiền thu lợi bất chính mà bị cáo thực tế đã thu của người vay là 56.884.942đ do những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu gì nên đề nghị tịch thu, sung quỹ Nhà nước.

+ Về xử lý vật chứng:

Đối với 01 điện thoại di động hiệu Iphone Xs, màu đen, số máy MTE02J/A, Số Sêri: F17XR31EKPGG có gắn sim số điện thoại 0384505655 (đã qua sử dụng) và 01 điện thoại hiệu SamSung Galaxy A50, màu xanh, số Sêri: R58M50A3VRP, Kiểu máy: SM-A505F/DS có gắn sim số điện thoại 0329146510 (đã qua sử dụng) là vật chứng liên quan đến hành vi phạm tội nên đề nghị tịch thu, sung quỹ Nhà nước.

+ Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo không yêu cầu giải quyết các vấn đề liên quan đến việc vay tiền giữa bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên không xem xét trong vụ án này.

- Bị cáo đã thành khẩn khai báo, thừa nhận hành vi phạm tội và thống nhất với bản luận tội của đại diện Viện kiểm sát. Nói lời sau cùng bị cáo nhận thức hành vi phạm tội của mình là vi phạm pháp luật và ăn năn hối cải về hành vi của mình, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất để lo cho gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do vậy, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[2] Về tội danh và điều luật áp dụng: Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa là khách quan, phù hợp với lời khai của những người tham gia tố tụng khác và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án; Hội đồng xét xử thấy có đủ cơ sở kết luận:

Từ tháng 10-2024 đến tháng 9-2025, quá trình sinh sống và làm việc trên địa bàn phường V, Thành phố Hồ Chí Minh, Nguyễn Thành T sử dụng tổng số tiền 75.000.000đ để cho Lê Nguyễn Hoàng O, Đỗ Thị Cẩm H2, Dư Thị Thanh H4, Phạm Trần Như Q, Nguyễn Thị Thu T3, Võ Thị Như Ý, Võ Thị Ngọc Đ, Phan Thị Thu H3 vay số tiền từ 5.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng với mức lãi suất từ 0,667%/ngày đến 3.33%/ngày, cao gấp 12 lần đến 60.8 lần so với mức lãi suất cao nhất theo quy định tại Bộ luật Dân sự, thu lãi tổng số tiền 60.500.000đ.

Căn cứ lãi suất cao nhất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 20% thì số tiền lãi theo quy định là 3.615.058đ và số tiền T thu lợi bất chính là 56.884.942đ.

Như vậy, hành vi của bị cáo Nguyễn Thành T đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự như Cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, ảnh hưởng đến tình hình trật tự trị an tại địa phương. Bị cáo hiểu rõ việc cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Do vậy, cần phải xử lý nghiêm bị cáo bằng pháp luật hình sự để giáo dục riêng và phòng ngừa tội phạm chung.

[4] Xét nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo T thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị cáo phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Do đó, bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo T không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Về quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử thấy rằng, bị cáo T có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, có nơi cư trú, làm việc rõ ràng, ổn định; do vậy, cần xem xét áp dụng Điều 35 Bộ luật Hình sự, xử phạt tiền bị cáo cũng đủ tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo trở thành người có ích cho xã hội, đồng thời thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật; tuy nhiên cần phải căn cứ vào số tiền thu lợi bất chính của bị cáo để quyết định hình phạt tương xứng với tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo.

[5] Về hình phạt bổ sung: Do đã áp dụng hình phạt chính là phạt tiền nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về xử lý vật, tiền liên quan trực tiếp đến tội phạm:

[6.1] Đối với số tiền bị cáo dùng để cho vay trong vụ án là 75.000.000đ và tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà bị cáo đã thu của những người vay là 3.615.058đ; căn cứ điểm a, điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20-12-2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì tịch thu, sung quỹ Nhà nước.

[6.2] Đối với số tiền thu lợi bất chính mà bị cáo thực tế đã thu là 56.884.942đ, do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không yêu cầu trả lại nên căn cứ khoản 2

Điều 5 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20-12-2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì tịch thu, sung quỹ Nhà nước.

[7] Về xử lý vật chứng:

Đối với 01 điện thoại di động hiệu Iphone Xs, màu đen, số máy MTE02J/A, số Sêri: F17XR31EKPGG có gắn sim số điện thoại 0384505655 (đã qua sử dụng) và 01 điện thoại hiệu SamSung Galaxy A50, màu xanh, số Sêri: R58M50A3VRP, kiểu máy: SM-A505F/DS có gắn sim số điện thoại 0329146510 (đã qua sử dụng), T1 sử dụng 02 điện thoại trên để thực hiện hành vi phạm tội nên cần tịch thu, sung quỹ Nhà nước.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo không yêu cầu giải quyết các vấn đề liên quan đến việc vay tiền giữa bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên không xem xét trong vụ án này.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 35 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thành T số tiền 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng*) sung quỹ Nhà nước về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

2. Hình phạt bổ sung: Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Nguyễn Thành T.

3. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 46 Bộ luật Hình sự; Điều 5 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20-12-2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao:

Tịch thu, sung quỹ Nhà nước đối với số tiền bị cáo dùng để cho vay là 75.000.000đ (*Bảy mươi lăm triệu đồng*) và tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự mà bị cáo đã thu của người vay là 3.615.058đ (*Ba triệu, sáu trăm mười lăm ngàn, không trăm năm mươi tám đồng*).

Tịch thu, sung quỹ Nhà nước đối với số tiền thu lợi bất chính là 56.884.942đ (*Năm mươi sáu triệu, tám trăm tám mươi bốn ngàn, chín trăm bốn mươi hai đồng*).

4. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tịch thu, sung quỹ Nhà nước 01 điện thoại di động hiệu Iphone Xs, màu đen, số máy MTE02J/A, số sêri: F17XR31EKPGG có gắn sim số điện thoại (đã qua sử dụng) và 01 điện thoại hiệu SamSung Galaxy A50, màu xanh, số Sêri: R58M50A3VRP, kiểu máy: SM-A505F/DS có gắn sim số điện thoại (đã qua sử dụng).

(Các vật chứng trên được Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh quản lý theo Biên bản giao nhận vật chứng số 67/BB-PTHADS ngày 26-01-2026).

5. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; bị cáo phải chịu 200.000đ (*Hai trăm ngàn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự: Bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- CQ THAHS Công an TPHCM;
- Trại tạm giam số 01-Công an TPHCM;
- Phòng PV06, PC10-Công an TPHCM;
- VKSND KV11-TPHCM;
- Phòng THADS KV11-TPHCM;
- Bị cáo;
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(*đã ký*)

Hồ Hạnh Nguyên